

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **120/2022/DS-PT**

Ngày: 26/9/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng
thuê mặt bằng kinh doanh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thanh Hòa
Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm C khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 96/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y1 bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ban Quản lý khu du lịch A;

Địa chỉ: Số 378 đường K, khu phố 6, phường X1, thành phố Y1, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Thúc Thủy, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh Trúc, chức vụ: Phó Giám đốc. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu phố 5, phường X1, thành phố Y1, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Hải C (ngày 12/7/2022 bị đơn Nguyễn Thị T có văn bản chấm dứt ủy quyền).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn khai và yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

Ngày 15/8/2003, Ban quản lý khu du lịch A (sau đây gọi tắt là Ban quản lý) được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý để xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực X, tọa lạc tại khu phố 5, phường X1, thành phố Y1. Ban quản lý thực hiện việc thông báo rộng rãi đến quần chúng nhân dân, để ai có nhu cầu thì đăng ký giao thầu theo quy định. Ngày 05/12/2003, ông Nguyễn Văn C có đơn xin đấu thầu và được Ủy ban nhân dân thành phố Y1 phê duyệt, giao lô đất ký hiệu B1 cho ông C để kinh doanh. Căn cứ vào đó, ngày 10/01/2004 Ban quản lý lập Hợp đồng thuê mặt bằng số 09/HĐ-DLHTMN với nội dung cho ông Nguyễn Văn C thuê mặt bằng lô đất ký hiệu B1 để sản xuất, kinh doanh, với diện tích là 275m², thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 10/01/2014.

Ngày 23/12/2009, ông C sang nhượng lại mặt bằng trên cho bà Nguyễn Thị T, bà T thực hiện việc kinh doanh cho đến nay. Ngày 22/10/2014, bà T có đơn xin ký hợp đồng thuê lại lô đất trên và được Ủy ban nhân dân thành phố Y1 phê duyệt. Ngày 30/3/2015, Ban quản lý lập Hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh số 05/HĐKDLHTMN về việc tiếp tục cho bà T thuê lại lô B1, với thời hạn 03 năm từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2018. Tại mục 4.5 của hợp đồng này thể hiện nội dung khi bên thuê hết thời hạn thuê đất, nếu không được tiếp tục cho thuê thì trong thời hạn 30 ngày phải tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để giao lại cho Ban quản lý và mọi khoản đầu tư trên đất trong quá trình kinh doanh, chi phí di dời khi hết hạn do bên thuê chịu.

Ngày 22/11/2017, Ban quản lý ra Thông báo số 222/TB-BQLHTMN để thông báo cho bà T biết việc sắp hết thời hạn thuê mặt bằng. Ngày 02/01/2018, Ban quản lý ra Thông báo số 17/TBBQLHTMN về việc chấm dứt hợp đồng cho thuê mặt bằng với bà T. Tiếp đó các ngày 19/5/2018, 26/9/2018, Ban quản lý ban hành các thông báo về việc yêu cầu các hộ kinh doanh (trong đó có bà Nguyễn Thị T) tháo dỡ, dọn dẹp, giao trả lại mặt bằng khu vực X. Tuy nhiên, đến nay bà T vẫn không thực hiện nên Ban quản lý khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả lại mặt bằng lô đất ký hiệu B1, diện tích 275m² tọa lạc tại khu du lịch X, khu phố 5, phường X1 cho Nhà nước quản lý theo quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguyên thừa đất B1 là do ông Nguyễn Văn C đấu thầu và thuê từ năm 2003, thời điểm này ông C chỉ dựng 01 căn chòi tạm trên đất để hành nghề chụp

hình. Sau đó, vì bị bệnh nên ông C sang nhượng lại cho bà T và bà T có giao cho ông C một khoản tiền nhưng bà không nhớ rõ là bao nhiêu. Bà T nhận mặt bằng và kinh doanh bán quán khoảng năm 2004, 2005 nhưng đến năm 2009 thì mới ký hợp đồng sang nhượng với ông C và được Ban quản lý đồng ý. Sau khi nhận mặt bằng, bà T có đầu tư chi phí bồi đắp, xây dựng hàng quán để kinh doanh. Đến năm 2015, Ban quản lý có mời bà T đến làm việc do hợp đồng thuê mặt bằng ký kết với ông C trước đó đã hết thời hạn, khi đó Ban quản lý đồng ý cho bà T tiếp tục thuê mặt bằng và có lập hợp đồng gia hạn. Vì nghĩ rằng được tiếp tục thuê thời hạn 10 năm như hợp đồng trước, nên bà T không đọc nội dung mà ký tên. Đến năm 2017, bà T được Ban quản lý thông báo về việc hết hợp đồng thuê đất thì bà mới vỡ lẽ, biết hợp đồng chỉ gia hạn thêm 03 năm. Nay Ban quản lý khởi kiện yêu cầu bà T tháo dỡ và trả lại mặt bằng, bà không đồng ý và đề nghị được tiếp tục ký hợp đồng thuê mặt bằng; nếu Ban quản lý không tiếp tục cho thuê thì đề nghị hỗ trợ, hoàn trả khoản tiền đầu tư trên đất để gia đình bà T di dời, tìm và xây dựng chỗ ở mới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y1 đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 91, Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 472, Điều 474 và Điều 482 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban quản lý Khu du lịch A. Buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản có trên đất để trả lại tổng diện tích cho thuê là 275m² (lô đất B1) tại khu phố 5, phường X1, thành phố Y1 theo hợp đồng số 05/HĐ-KDLHTMN ngày 30/3/2015 cho Ban quản lý Khu du lịch Hàm Tiến – X1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc bị đơn chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và giải thích quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ông Trần Hải Cường là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn có thay đổi yêu cầu kháng cáo: đồng ý trả lại đất cho Ban quản lý Khu du lịch A và tháo dỡ các tài sản trên đất, nhưng đề nghị được hỗ trợ số tiền

500.000.000 đồng và cấp đất tái định cư.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải di dời tài sản trả diện tích đất cho thuê tại khu phố 5, phường X1 theo như hợp đồng thuê mặt bằng cho Ban quản lý là có căn cứ; các yêu cầu nêu trong đơn kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định và đo đạc để xác định lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 268,3m² (theo như bản đồ hiện trạng vị trí thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Y1) nên cần phải sửa án sơ thẩm cho phù hợp để đảm bảo thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Trần Hải C là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo, nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định và nằm trong phạm vi ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 03/02/2020 số C chứng 00298, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C chứng Nguyễn Dân. Tuy nhiên, đơn kháng cáo không thể hiện ngày, tháng, năm làm đơn, cũng không thể hiện thời điểm nhận đơn kháng cáo, đây là thiếu sót mà Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Thị T có văn bản chấm dứt ủy quyền lập ngày 12/7/2022 nhưng vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và nội dung kháng cáo này nằm trong phạm vi xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/ DS-ST ngày 20/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Y1 đã xác định quan hệ tranh chấp, xác định định tư cách tham gia tố tụng theo đúng quy định. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Nguyễn

Thị T khai có chồng và các con cùng chung sống, đầu tư, kinh doanh trên đất. Xét hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh giữa Ban quản lý khu du lịch A với bà Nguyễn Thị T là đại diện hộ kinh doanh cá thể, đứng ra ký kết hợp đồng. Khi hết thời hạn được ấn định trong hợp đồng, bà T không thực hiện đúng cam kết, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên thuê đất nên Ban quản lý khởi kiện bà T là đúng quy định; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và không đưa chồng, con bà T vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] *Đối với nội dung bị đơn cho rằng Ban quản lý khu du lịch A không có quyền khởi kiện vì chỉ là cơ quan giúp việc cho Ủy ban nhân dân thành phố Y1:* Thấy rằng, các tài liệu, chứng cứ thể hiện ngày 05/5/2000 Ủy ban nhân dân thành phố Y1 ban hành Quyết định số 373/2000/QĐ-UBPT về việc thành lập Ban quản lý khu du lịch A, được sử dụng con dấu riêng và độc lập về tài chính, nên xác định đây là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Y1. Ngày 15/8/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 2009/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất và giao đất cho Ban quản lý khu du lịch A, để từ đó Ban quản lý thực hiện việc đấu thầu và cho ông Nguyễn Văn C thuê mặt bằng lô đất ký hiệu B1 theo nội dung Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh lập ngày 10/01/2004, với thời hạn 10 năm từ ngày 10/01/2004 đến ngày 10/01/2014, sau đó ông C sang nhượng lại mặt bằng cho bà Nguyễn Thị T. Hết thời hạn này, giữa Ban quản lý và bà T ký kết hợp đồng gia hạn thời gian thuê thêm 03 năm từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2018. Mặt khác, đối tượng khởi kiện trong vụ án này là các hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh, được ký kết giữa bên cho thuê là Ban quản lý khu du lịch A với bên thuê là bà Nguyễn Thị T.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định Ban quản lý khu dịch A được quyền định đoạt đối với lô đất B1 cho bà T thuê nên có quyền khởi kiện theo quy định.

[3.2] *Đối với nội dung vụ án:*

Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 10/01/2004 Ban quản lý lập Hợp đồng thuê mặt bằng số 09/HĐ-DLHTMN với nội dung cho ông Nguyễn Văn C thuê mặt bằng lô đất ký hiệu B1 để sản xuất, kinh doanh, với diện tích là 275m², thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 10/01/2014. Đến ngày 23/12/2009, ông C sang nhượng lại mặt bằng trên cho bà Nguyễn Thị T, bà T thực hiện việc kinh doanh cho đến nay. Ngày 22/10/2014, bà T có đơn xin ký hợp đồng thuê lại lô đất trên và được Ủy ban nhân dân thành phố Y1 phê duyệt. Ngày 30/3/2015, Ban quản lý lập Hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh số

05/HĐKDLHTMN về việc tiếp tục cho bà T thuê lại lô B1, với thời hạn 03 năm từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2018.

Ngày 22/11/2017, Ban quản lý ra Thông báo số 222/TB-BQLHTMN để thông báo cho bà T biết việc sắp hết thời hạn thuê mặt bằng. Ngày 02/01/2018, Ban quản lý ra Thông báo số 17/TBBQLHTMN về việc chấm dứt hợp đồng cho thuê mặt bằng với bà T. Tiếp đó các ngày 19/5/2018, 26/9/2018, Ban quản lý ban hành các thông báo về việc yêu cầu các hộ kinh doanh (trong đó có bà Nguyễn Thị T) tháo dỡ, dọn dẹp, giao trả lại mặt bằng khu vực X.

Việc ký kết hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh nêu trên dựa trên ý chí và sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nên đây là căn cứ vững chắc để xem xét quyền và nghĩa vụ của các bên khi thực hiện hợp đồng, để giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Bị đơn Nguyễn Thị T khai rằng bà có ký tên vào Hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh số 05/HĐKDLHTMN nhưng không đọc nội dung nên lầm tưởng thời hạn được gia hạn thuê là 10 năm, tuy nhiên đây chỉ là lời khai nại của bà T, bà cũng không thể đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bị nhầm lẫn, bị lừa dối ký kết hợp đồng nên không có cơ sở xem xét.

Tại mục 4.5 của Hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh số 05/HĐKDLHTMN, thể hiện: *“Khi hết hạn hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh nếu không được cấp thẩm quyền tiếp tục cho thuê thì trong thời gian 30 ngày (kể từ ngày bên A có thông báo) thì bên B phải tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất giao lại mặt bằng cho bên A quản lý theo quy định. Mọi khoản đầu tư trên đất trong quá trình kinh doanh, chi phí di dời khi hết hạn hợp đồng do bên B chịu trách nhiệm”*. Ngày 22/11/2017, Ban quản lý ra Thông báo số 222/TB-BQLHTMN để thông báo cho bà T biết việc sắp hết thời hạn thuê mặt bằng. Ngày 02/01/2018, Ban quản lý ra Thông báo số 17/TBBQLHTMN về việc chấm dứt hợp đồng cho thuê mặt bằng với bà T. Tiếp đó các ngày 19/5/2018, 26/9/2018, Ban quản lý ban hành các thông báo về việc yêu cầu các hộ kinh doanh (trong đó có bà Nguyễn Thị T) tháo dỡ, dọn dẹp, giao trả lại mặt bằng khu vực X. Như vậy, Ban quản lý khu du lịch A đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm thông báo chấm dứt việc cho thuê mặt bằng, bà Nguyễn Thị T nhận được thông báo và biết rõ điều này nhưng không thực hiện là vi phạm nội dung đã thỏa thuận tại mục 4.5 của Hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh số 05/HĐKDLHTMN.

Từ những căn cứ nêu trên, thấy rằng việc xem xét, đánh giá các tình tiết khách quan của vụ án, nhận định và quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, quá trình thực hiện việc đo đạc diện tích đất tại cấp phúc thẩm, thì diện tích lô ký hiệu B1 thực tế là 268,3m². Tòa án cấp sơ

thẩm chỉ căn cứ vào nội dung và diện tích đất thể hiện trong hợp đồng thuê mặt bằng để tuyên buộc bị đơn trả lại 275m² đất là chưa đảm bảo cho việc thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần diện tích đo đạc thực tế là 268,3m² như sơ đồ đo đạc hiện trạng của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Y1. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản có trên đất để trả lại tổng diện tích cho thuê đo đạc thực tế 268,3 m², là phù hợp như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.250.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y1.

1. Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 91, Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 472, Điều 474 và Điều 482 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban quản lý Khu du lịch A. Buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản có trên đất để trả lại tổng diện tích cho thuê được đo đạc thực tế là 268,3m² (lô đất B1) tại khu phố 5, phường X1, thành phố Y1 theo hợp đồng số 05/HĐ-KDLHTMN ngày 30/3/2015 cho Ban quản lý Khu du lịch A.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp trước đó theo biên lai thu tiền số 0023800 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y1 cho Ban quản lý khu du lịch A.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007882 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y1.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Ban quản lý khu du lịch A chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); hoàn trả cho Ban quản lý khu du lịch A chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.250.000 đồng. Tổng số tiền bà T phải trả là 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND, VKSND, THA TP.Y1;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Phước Hiệu